Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 46

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh số	*Nội dung thay đổi*	*Ngày cấp*
316/QĐ-UBCK	Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính	Ngày 16 tháng 5 năm 2007
128/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng, bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	Ngày 12 tháng 5 năm 2008
06/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM	Ngày 22 tháng 1 năm 2015
59/GPĐC-UBCK	Rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 7 tháng 7 năm 2016
67/GPĐC-UBCK	Thay đổi thông tin cá nhân người đại diện theo pháp luật	Ngày 1 tháng 11 năm 2019
63/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 28 tháng 9 năm 2020
89/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 204.821.132.392 đồng và tổng tài sản là 210.598.528.802 đồng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020
Ông Lương Ngọc Quý	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2015
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2020
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2020
Ông Dương Thế Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020
Ông Ngô Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Hoàng Diễm Châu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020
	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Bà Lê Thị Như Nguyệt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 9 năm 2020 là ông Nguyễn Quốc Toàn; từ ngày 28 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020 là ông Lương Ngọc Quý; từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn An, Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Ông Huỳnh Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Công ty - được ông Nguyễn An ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 17/2020/UQ-DAS ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Công ty:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61327095/22074758

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 12* của báo cáo tài chính. Theo quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, công ty chứng khoán không được đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh; đồng thời, không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ đầu tư của Công ty vào cổ phiếu và cổ phiếu chưa niêm yết lần lượt là 74% và 72% (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 75% và 73%), tỷ lệ đầu tư của Công ty vào một tổ chức là 16% (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16%) vốn chủ sở hữu của Công ty. Các tỷ lệ đầu tư này đều đã vượt giới hạn đầu tư cho phép theo các quy định trên. Việc không tuân thủ này chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã phát sinh trước khi các hướng dẫn trên được ban hành. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có văn bản giải trình với UBCKNN về vấn đề này và đang thực hiện các biện pháp xử lý nhằm giảm tỷ lệ đầu tư về đúng mức quy định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**170.115.916.431**	**171.328.751.723**
110	***I. Tài sản tài chính***		***169.312.447.300***	***170.421.249.037***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	83.765.938.770	11.316.328.698
111.1	*a. Tiền*		*8.265.938.770*	*2.116.328.698*
111.2	*b. Các khoản tương đương tiền*		*75.500.000.000*	*9.200.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	12.886.005.277	74.842.857.817
114	3. Các khoản cho vay	6.2	71.355.301.835	81.657.763.106
117	4. Các khoản phải thu	7	15.569.118.726	16.916.567.279
117.1	*a. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*15.252.400.000*	*15.252.400.000*
117.2	*b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*316.718.726*	*1.664.167.279*
118	5. Trả trước cho người bán		34.950.000	126.007.500
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	10.992.741.809	10.853.333.754
122	7. Các khoản phải thu khác	9	32.137.490.983	32.137.490.983
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	10	(57.429.100.100)	(57.429.100.100)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***803.469.131***	***907.502.686***
131	1. Tạm ứng		81.648.250	137.243.990
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	247.882.652	295.984.999
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.500.000	13.500.000
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ		-	335.468
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		460.438.229	460.438.229
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**40.482.612.371**	**38.284.093.200**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***	***12***	***24.900.366.348***	***25.495.996.469***
212.4	1. Đầu tư dài hạn khác		138.027.158.556	138.027.158.556
213	2. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn		(113.126.792.208)	(112.531.162.087)
220	***II. Tài sản cố định***		***2.953.790.433***	***727.431.230***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.648.722.945	364.560.000
222	*a. Nguyên giá*		*17.533.366.839*	*15.395.520.438*
223a	*b. Giá trị hao khấu hao lũy kế*		*(14.884.643.894)*	*(15.030.960.438)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	305.067.488	362.871.230
228	*a. Nguyên giá*		*16.047.536.934*	*15.867.536.934*
229a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.742.469.446)*	*(15.504.665.704)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***12.628.455.590***	***12.060.665.501***
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	348.228.490	67.776.818
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	12.280.227.100	11.992.888.683
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**210.598.528.802**	**209.612.844.923**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.777.396.410**	**4.288.762.507**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***5.777.396.410***	***4.288.762.507***
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	621.995.548	175.352.334
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	17	105.006.773	105.006.773
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	896.362.000	1.110.162.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.135.837.148	446.319.838
323	5. Phải trả người lao động	20	1.223.154.328	853.558.937
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		117.094.715	250.961.048
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	596.941.605	420.549.914
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22	1.080.012.096	925.859.466
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	992.197	992.197
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**204.821.132.392**	**205.324.082.416**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***204.821.132.392***	***205.324.082.416***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.1	500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156
417	5. Lỗ lũy kế	24.2	(324.754.727.299)	(324.251.777.275)
417.1	*a. Lỗ đã thực hiện*		*(314.472.345.069)*	*(316.725.830.515)*
417.2	*b. Lỗ chưa thực hiện*		*(10.282.382.230)*	*(7.525.946.760)*
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**210.598.528.802**	**209.612.844.923**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	25.1	16.097.200.000	16.097.630.000
012	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	25.2	72.390.130.000	72.390.130.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	25.3	2.094.940.070.000	2.050.323.530.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*1.931.421.990.000*	*1.901.988.240.000*
021.3	*b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*114.378.610.000*	*114.378.610.000*
021.4	*c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*16.275.260.000*	*26.063.410.000*
021.5	*d. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*32.864.210.000*	*7.893.270.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.4	3.844.780.000	5.224.590.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*3.462.030.000*	*4.941.640.000*
022.4	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*382.750.000*	*282.950.000*
026	3. Tiền gửi của khách hàng		281.319.542.706	81.606.251.161
027	*a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*25.5*	*161.954.200.108*	*66.826.436.210*
028	*b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*25.5*	*118.170.807.052*	*13.433.982.025*
029	*c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.118.895*	*2.457.080*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*25.5*	*1.000.000*	*1.000.000*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*25.5*	*1.118.895*	*1.457.080*
030	*d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*25.6*	*1.192.416.651*	*1.343.375.846*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.7	280.127.126.055	80.262.875.315
031.1	*a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*279.739.244.846*	*79.946.597.493*
031.2	*b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*387.881.209*	*316.277.822*
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.8	1.192.416.651	1.343.375.846

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Bà Lê Thị Như Nguyệt	Ông Huỳnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.137.040.649	11.986.224.011
01.1	*a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*1.410.200*	*600.410.000*
01.2	*b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*(3.114.638.940)*	*3.800.959.590*
01.3	*c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.3*	*4.250.269.389*	*7.584.854.421*
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	7.884.938.693	1.795.233.884
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26.4	12.201.470.793	4.482.420.434
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26.4	767.463.977	880.943.948
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26.4	1.529.181.816	2.258.750.577
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	26.4	47.406.636	11.525.743
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**23.567.502.564**	**21.415.098.597**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(358.105.320)	2.243.589.221
21.1	*a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*98.150*	*1.768.500.000*
21.2	*b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*(358.203.470)*	*475.089.221*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		635.448.439	635.250.299
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	9.682.822.684	5.593.437.629
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	1.170.496.819	1.278.713.645
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	1.235.528.494	1.465.878.750
32	6. Chi phí các dịch vụ khác	28	239.851.506	88.636.900
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**12.606.042.622**	**11.305.506.444**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	939.662.155	1.014.793.491
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**939.662.155**	**1.014.793.491**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
53	1. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	29	-	622.614.420
54	2. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	29	595.630.121	(1.027.528.287)
55	3. Chi phí khác	29	-	11.000
60	**Cộng chi phí tài chính**		**595.630.121**	**(404.902.867)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**11.974.410.362**	**10.941.327.736**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**(668.918.386)**	**587.960.775**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		166.013.635	6.409.090
72	2. Chi phí khác		45.273	413.153.617
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**165.968.362**	**(406.744.527)**
90	**VIII.TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**(502.950.024)**	**181.216.248**
91	1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		2.253.485.446	(3.144.654.121)
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(2.756.435.470)	3.325.870.369
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN**		-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	-	-
200	**X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**(502.950.024)**	**181.216.248**
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		-	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(502.950.024)**	**181.216.248**

S.G.P:06-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á QUẬN 3-T.P HỒ CHÍ MINH

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Bà Lê Thị Như Nguyệt	Ông Huỳnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(2.225.308.920.964)	(707.302.513.570)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		2.294.813.111.355	598.974.772.464
04	3. Cổ tức đã nhận		330.588.860	558.596.050
05	4. Tiền lãi đã thu		13.719.312.406	8.578.624.484
07	5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(2.775.210.043)	(1.672.300.317)
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(11.844.642.834)	(10.535.813.489)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(3.902.812.995)	(2.017.672.162)
10	8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(26.724.804)	(25.768.216)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.955.125.174	26.958.206.767
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.027.799.195)	(6.145.524.012)
20	**Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**74.932.026.960**	**(92.629.392.001)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	13,14	(2.610.780.300)	(631.570.000)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.377.272	6.409.090
24	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con		-	29.309.461.619
25	4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn	27	125.986.140	207.446.400
30	**Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(2.482.416.888)**	**28.891.747.109**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**72.449.610.072**	**(63.737.644.892)**
60	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**4**	**11.316.328.698**	**75.053.973.590**
61	Tiền		2.116.328.698	16.853.973.590
62	Các khoản tương đương tiền		9.200.000.000	58.200.000.000
70	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**4**	**83.765.938.770**	**11.316.328.698**
71	Tiền		8.265.938.770	2.116.328.698
72	Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	9.200.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.752.299.972.600	666.518.062.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.892.564.447.759)	(1.553.321.234.041)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.340.728.776.239	888.449.386.285
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(600.050.340)	(802.952.798)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		949.758.065	4.940.499.730
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.100.717.260)	(5.036.606.670)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**199.713.291.545**	**747.155.406**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**81.606.251.161**	**80.859.095.755**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		81.606.251.161	80.859.095.755
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.5	66.826.436.210	75.536.928.227
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.5	2.457.080	2.276.846
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.5	13.433.982.025	3.880.407.896
35	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	25.6	1.343.375.846	1.439.482.786
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**281.319.542.706**	**81.606.251.161**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		281.319.542.706	81.606.251.161
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.5	161.954.200.108	66.826.436.210
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.5	118.170.807.052	13.433.982.025
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.5	2.118.895	2.457.080
45	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	25.6	1.192.416.651	1.343.375.846

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Bà Lê Thị Như Nguyệt	Ông Huỳnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số (tăng)/giảm				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1/1/2019 VND	Ngày 1/1/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 1/1/2020 VND	Ngày 31/12/2020 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.1	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767	-	-	-	-	8.902.712.767	8.902.712.767
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768	-	-	-	-	8.902.712.768	8.902.712.768
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156	-	-	-	-	11.770.434.156	11.770.434.156
Quỹ đầu tư phát triển		*3.139.071.388*	*3.139.071.388*	-	-	-	-	*3.139.071.388*	*3.139.071.388*
Quỹ đào tạo		*8.631.362.768*	*8.631.362.768*	-	-	-	-	*8.631.362.768*	*8.631.362.768*
5. Lỗ lũy kế	24.2	(324.432.993.523)	(324.251.777.275)	3.325.870.369	(3.144.654.121)	2.253.485.446	(2.756.435.470)	(324.251.777.275)	(324.754.727.299)
Lỗ đã thực hiện		*(313.581.176.394)*	*(316.725.830.515)*	-	*(3.144.654.121)*	*2.253.485.446*	-	*(316.725.830.515)*	*(314.472.345.069)*
Lỗ chưa thực hiện	*26.2*	*(10.851.817.129)*	*(7.525.946.760)*	*3.325.870.369*	-	-	*(2.756.435.470)*	*(7.525.946.760)*	*(10.282.382.230)*
TỔNG CỘNG		**205.142.866.168**	**205.324.082.416**	**3.325.870.369**	**(3.144.654.121)**	**2.253.485.446**	**(2.756.435.470)**	**205.324.082.416**	**204.821.132.392**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Bà Lê Thị Như Nguyệt	Ông Huỳnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh khác.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 70 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 76 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 204.821.132.392 đồng và tổng tài sản là 210.598.528.802 đồng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế chiếm khoảng 65% vốn đầu tư của chủ sở hữu và vượt giới hạn đầu tư theo quy định của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và Thông tư số 07/2016/TT-BTC. Điều này tiềm ẩn rủi ro Công ty có thể bị phạt hoặc rút giấy phép hoạt động kinh doanh đối với một số nghiệp vụ theo các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- Khoản lỗ lũy kế đã phát sinh từ nhiều năm trước, phần lớn là do các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức chưa niêm yết. Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Vốn chủ sở hữu còn lại đủ để Công ty thực hiện những nghiệp vụ này. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh như tiếp tục tìm kiếm thu hút khách hàng mới, kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động kinh doanh, tăng cường tìm kiếm cơ hội để phát triển mảng tư vấn đầu tư.
- Công ty đã có văn bản giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc vượt giới hạn đầu tư và đang thực hiện các biện pháp xử lý nhằm giảm tỷ lệ đầu tư về đúng mức quy định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Các khoản cho vay* (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

  Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left| \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right|$$

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày lập báo cáo. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không phải lập dự phòng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 4 năm
Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	3 - 5 năm
Phần mềm ứng dụng khác	3 - 8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp hưu trí từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí phát sinh thực tế đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Lỗ lũy kế

Lỗ lũy kế bao gồm lỗ đã thực hiện và lỗ chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗ chưa thực hiện.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Điều lệ Công ty:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ đầu tư phát triển	10%	Không có
Quỹ đào tạo	5%	Không có

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này, theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**8.265.938.770**	**2.116.328.698**
Tiền mặt tại quỹ	13.146.226	27.386.101
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	8.250.120.423	2.087.922.015
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.672.121	1.020.582
Các khoản tương đương tiền	**75.500.000.000**	**9.200.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	75.500.000.000	9.200.000.000
	83.765.938.770	**11.316.328.698**

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của công ty		
- Cổ phiếu	56	1.729.120
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	628.831.845	8.368.979.656.400
- Chứng chỉ quỹ	8.640	92.225.700
- Chứng khoán khác	18.329.810	93.172.178.900
	647.170.351	**8.462.245.790.120**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**1.770.519.550**	**2.771.251.650**	**1.771.135.800**	**4.753.814.890**
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè (NBW)	920.673.600	1.346.136.400	920.673.600	2.476.054.000
Công ty CP Cấp nước Gia Định (GDW)	838.064.600	1.403.900.000	838.064.600	2.258.750.000
Khác	11.781.350	21.215.250	12.397.600	19.010.890
Cổ phiếu chưa niêm yết	**21.397.867.957**	**10.114.753.627**	**21.397.668.777**	**10.889.042.927**
Công ty CP Đầu tư Vina (Vina Invest)	7.750.000.000	2.639.442.825	7.750.000.000	2.639.442.825
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	1.688.832.000	7.364.898.000	1.125.888.000
Công ty CP Nhựa Sài Gòn (NSG)	3.423.816.000	3.112.560.000	3.423.816.000	4.102.920.000
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	1.461.545.600	2.204.000.000	1.461.545.600	2.656.400.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS)	687.200.000	229.522.202	687.200.000	229.522.202
Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)	704.026.200	237.600.000	704.026.200	132.000.000
Khác	6.382.157	2.796.600	6.182.977	2.869.900
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	**-**	**-**	**59.200.000.000**	**59.200.000.000**
	23.168.387.507	**12.886.005.277**	**82.368.804.577**	**74.842.857.817**

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (*) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (*) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ chứng khoán	59.696.968.835	59.696.968.835	79.571.010.106	79.571.010.106
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	11.658.333.000	11.658.333.000	2.086.753.000	2.086.753.000
	71.355.301.835	**71.355.301.835**	**81.657.763.106**	**81.657.763.106**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá lại				*Chênh lệch đánh giá lại*		
Tài sản tài chính FVTPL	*Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu								
1. Cổ phiếu niêm yết								
Công ty CP Cấp nước Nhà bè (NBW)	920.673.600	425.462.800	-	1.346.136.400	920.673.600	1.555.380.400	-	2.476.054.000
Công ty CP Cấp nước Gia Định (GDW)	838.064.600	565.835.400	-	1.403.900.000	838.064.600	1.420.685.400	-	2.258.750.000
Khác	11.781.350	10.687.160	(1.253.260)	21.215.250	12.397.600	8.873.400	(2.260.110)	19.010.890
	1.770.519.550	**1.001.985.360**	**(1.253.260)**	**2.771.251.650**	**1.771.135.800**	**2.984.939.200**	**(2.260.110)**	**4.753.814.890**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty CP Đầu tư Vina (Vina Invest)	7.750.000.000	-	(5.110.557.175)	2.639.442.825	7.750.000.000	-	(5.110.557.175)	2.639.442.825
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	-	(5.676.066.000)	1.688.832.000	7.364.898.000	-	(6.239.010.000)	1.125.888.000
Công ty CP Nhựa Sài Gòn (NSG)	3.423.816.000	-	(311.256.000)	3.112.560.000	3.423.816.000	679.104.000	-	4.102.920.000
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	1.461.545.600	742.454.400	-	2.204.000.000	1.461.545.600	1.194.854.400	-	2.656.400.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS)	687.200.000	-	(457.677.798)	229.522.202	687.200.000	-	(457.677.798)	229.522.202
Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)	704.026.200	-	(466.426.200)	237.600.000	704.026.200	-	(572.026.200)	132.000.000
Khác	6.382.157	482.190	(4.067.747)	2.796.600	6.182.977	663.290	(3.976.367)	2.869.900
	21.397.867.957	**742.936.590**	**(12.026.050.920)**	**10.114.753.627**	**21.397.668.777**	**1.874.621.690**	**(12.383.247.540)**	**10.889.042.927**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	**-**	**-**	**-**	**-**	**59.200.000.000**	**-**	**-**	**59.200.000.000**
	23.168.387.507	**1.744.921.950**	**(12.027.304.180)**	**12.886.005.277**	**82.368.804.577**	**4.859.560.890**	**(12.385.507.650)**	**74.842.857.817**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính *(*)*	**15.252.400.000**	**15.252.400.000**
Chi tiết như sau:		
- *Hoàng Thị Duyên*	*5.252.400.000*	*5.252.400.000*
- *Nguyễn Huy Dũng*	*4.300.000.000*	*4.300.000.000*
- *Nguyễn Thị Bích Thủy*	*3.300.000.000*	*3.300.000.000*
- *Lý Đỗ Nhã Phương*	*2.400.000.000*	*2.400.000.000*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	316.718.726	1.664.167.279
- *Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn*	*61.057.533*	*918.722.194*
- *Lãi dự thu từ cho vay ký quỹ chứng khoán*	*255.661.193*	*745.445.085*
	15.569.118.726	**16.916.567.279**

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản phải thu bán các tài sản tài chính được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.028.714.425	9.912.204.885
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	648.965.263	642.316.747
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	272.850.000	258.600.000
Các khoản phải thu khác	42.212.121	40.212.122
	10.992.741.809	**10.853.333.754**

Bao gồm trong phải thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phải thu với giá trị là 9.889.631.272 đồng từ các cá nhân là nhân viên cũ của Công ty do các nhân viên này đã không tuân thủ quy trình nghiệp vụ và chính sách của Công ty trong quá trình thực hiện giao dịch và làm việc với khách hàng dẫn đến sai sót. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số tiền chưa thu được dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết *(*)*	31.600.000.000	31.600.000.000
- *Đặng Thị Kim Liên*	*16.300.000.000*	*16.300.000.000*
- *Võ Văn Tâm*	*15.300.000.000*	*15.300.000.000*
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431
Các khoản phải thu khác	60.279.552	60.279.552
	32.137.490.983	**32.137.490.983**

(*) Các khoản phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết số dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	*Số dư dự phòng VND*	*Giá trị phải thu khó đòi VND*	*Số dư dự phòng VND*
Dự phòng phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000
Dự phòng phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272
Dự phòng phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431	477.211.431	477.211.431
Dự phòng phải thu hoạt động tư vấn tài chính	162.000.000	162.000.000	162.000.000	162.000.000
Dự phòng phải thu khác	47.857.397	47.857.397	47.857.397	47.857.397
	57.429.100.100	**57.429.100.100**	**57.429.100.100**	**57.429.100.100**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	247.882.652	295.984.999
- *Phí bảo trì hệ thống phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán*	*90.502.667*	*18.666.774*
- *Phí thuê đường truyền và internet*	*85.180.974*	*93.812.031*
- *Thiết bị tin học*	*1.424.398*	*70.978.400*
- *Phí dịch vụ khách hàng*	*17.820.000*	*47.665.742*
- *Phí dịch vụ khác*	*52.954.613*	*64.862.052*
Chi phí trả trước dài hạn	348.228.490	67.776.818
- *Máy vi tính*	*101.715.365*	-
- *Thiết bị, đồ dùng văn phòng*	*176.197.489*	-
- *Công cụ, dụng cụ khác*	-	*6.388.818*
- *Chi phí sửa chữa văn phòng*	*16.200.000*	*33.864.000*
- *Chi phí trả trước khác*	*54.115.636*	*27.524.000*
	596.111.142	**363.761.817**

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm			*Số cuối năm*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát	33.140.516.000	33.140.516.000	(*)	33.140.516.000	33.140.516.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (ACF)	30.860.999.556	30.860.999.556	(*)	30.860.999.556	30.860.999.556	(*)
Công ty Cổ phần An Tôn Nguyễn	23.000.000.000	23.000.000.000	(*)	23.000.000.000	23.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Vật liệu Tự dính Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	12.100.000.000	1.793.900.271	(*)	12.100.000.000	1.825.630.914	(*)
Công ty Cổ phần Sóng Việt	8.183.300.000	673.909.658	(*)	8.183.300.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	3.990.000.000	3.990.000.000	(*)	3.990.000.000	3.990.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Bất động sản DIC (DIC-Resco)	3.817.280.000	-	(*)	3.817.280.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản - Tiểu thủ Công nghiệp (Upexim)	2.873.475.000	2.873.475.000	(*)	2.873.475.000	2.873.475.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế (ITC)	1.600.000.000	-	(*)	1.600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc 9	1.415.011.000	91.290.023	(*)	1.415.011.000	92.985.617	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	1.046.577.000	702.701.700	343.875.300	1.046.577.000	747.555.000	299.022.000
	138.027.158.556	**113.126.792.208**		**138.027.158.556**	**112.531.162.087**	
Giá trị thuần tại thời điểm cuối năm	**24.900.366.348**			**25.495.996.469**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và hiện tại không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210 ("Thông tư 07"), công ty chứng khoán không được đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh; đồng thời, không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư chứng khoán FVTPL với giá trị là 12.886.005.277 đồng (trong đó đầu tư FVTPL vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết với giá trị là lần lượt là 2.771.251.650 đồng và 10.114.753.627 đồng) (*Thuyết minh số 6.1*) và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các công ty chưa niêm yết với giá trị là 138.027.158.556 đồng. Do đó, tổng giá trị đầu tư góp vốn sở hữu công ty khác của Công ty là 150.913.163.833 đồng và đầu tư vào các công ty chưa niêm yết là 148.141.912.183 đồng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 74% và 72% vốn chủ sở hữu, vượt tỷ lệ đầu tư tối đa theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 07.

Đồng thời, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị 33.140.516.000 đồng, chiếm tỷ lệ 16% vốn chủ sở hữu (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 33.140.516.000 đồng, chiếm tỷ lệ 16% vốn chủ sở hữu), vượt quá tỷ lệ giới hạn theo các quy định của Thông tư 210 và Thông tư 07.

Việc vượt tỷ lệ đầu tư tối đa theo quy định chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã phát sinh trước khi các hướng dẫn trên được ban hành. Công ty đã có văn bản giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này và đang thực hiện các biện pháp xử lý nhằm giảm tỷ lệ đầu tư về đúng mức quy định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND*	*Thiết bị quản lý VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá						
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.294.367.000	1.145.181.746	3.338.875.073	9.281.801.683	335.294.936	15.395.520.438
Tăng trong năm	-	-	231.980.300	2.198.800.000	-	2.430.780.300
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(48.050.000)	-	(210.893.899)	(33.990.000)	(292.933.899)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.294.367.000	1.097.131.746	3.570.855.373	11.269.707.784	301.304.936	17.533.366.839
Khấu hao lũy kế						
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.294.367.000	1.145.181.746	2.974.315.073	9.281.801.683	335.294.936	15.030.960.438
Khấu hao trong năm	-	-	128.885.032	17.732.323	-	146.617.355
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(48.050.000)	-	(210.893.899)	(33.990.000)	(292.933.899)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.294.367.000	1.097.131.746	3.103.200.105	9.088.640.107	301.304.936	14.884.643.894
Giá trị còn lại						
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	-	364.560.000	-	-	364.560.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-	467.655.268	2.181.067.677	-	2.648.722.945

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.664.516.539 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14.957.450.438 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán VND	*Phần mềm ứng dụng khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.024.456.174	6.843.080.760	15.867.536.934
Tăng trong năm	180.000.000	-	180.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.204.456.174	6.843.080.760	16.047.536.934
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.712.698.944	6.791.966.760	15.504.665.704
Hao mòn trong năm	211.139.742	26.664.000	237.803.742
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.923.838.686	6.818.630.760	15.742.469.446
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	311.757.230	51.114.000	362.871.230
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	280.617.488	24.450.000	305.067.488

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15.417.019.704 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.167.019.704 đồng).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.606.154.088	7.025.181.805
Tiền lãi phân bổ	5.554.073.012	4.847.706.878
	12.280.227.100	**11.992.888.683**

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	424.618.807	104.933.440
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	196.780.241	69.822.394
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	596.500	596.500
	621.995.548	**175.352.334**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí thiết kế website	46.013.113	46.013.113
Phí duy trì nội thất	44.716.775	44.716.775
Các khoản phải trả người bán khác	14.276.885	14.276.885
	105.006.773	**105.006.773**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	26.761.158	189.483.671	(169.242.303)	47.002.526
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	419.558.680	4.543.027.485	(3.873.751.543)	1.088.834.622
- Thuế TNCN của nhân viên	*276.352.298*	*288.967.434*	*(285.319.469)*	*280.000.263*
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	*134.494.347*	*4.110.234.633*	*(3.452.290.717)*	*792.438.263*
- Thuế TNCN khác	*8.712.035*	*143.825.418*	*(136.141.357)*	*16.396.096*
Các loại thuế khác	-	14.527.864	(14.527.864)	-
	446.319.838	**4.747.039.020**	**(4.057.521.710)**	**1.135.837.148**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh	67.500.000	67.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mgroup	66.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Chu Lai	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH MTV – Công ty XNK Ngành In TP.HCM (Primexco)	63.800.000	63.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận (Hamico)	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	50.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai	-	110.000.000
Khoa bán công Kỹ thuật cao	-	140.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	424.062.000	473.862.000
	896.362.000	**1.110.162.000**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lương tháng 13	676.190.443	608.956.685
Lương kinh doanh bộ phận Ngân hàng đầu tư	158.465.454	155.781.817
Lương và phụ cấp khác	388.498.431	88.820.435
	1.223.154.328	**853.558.937**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Ngân hàng mẹ	239.829.605	106.343.247
Phải trả dịch vụ chuyên môn	270.000.000	150.000.000
Chi phí phải trả khác	87.112.000	164.206.667
	596.941.605	**420.549.914**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả đặt cọc theo hợp đồng tư vấn đầu tư	839.658.142	825.458.131
Phải trả thù lao cung cấp nguồn khách hàng	210.803.270	92.350.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.550.684	8.050.684
	1.080.012.096	**925.859.466**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	992.197	7.992.197
Sử dụng trong năm	-	7.000.000
Số cuối năm	**992.197**	**992.197**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên góp vốn, số vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

24.2 Lỗ lũy kế

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lỗ đã thực hiện	314.472.345.069	316.725.830.515
Lỗ chưa thực hiện	10.282.382.230	7.525.946.760
	324.754.727.299	**324.251.777.275**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	**16.097.200.000**	**16.097.630.000**

25.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu (mệnh giá)	**72.390.130.000**	**72.390.130.000**

25.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.931.421.990.000	1.901.988.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	114.378.610.000	114.378.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.275.260.000	26.063.410.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	32.864.210.000	7.893.270.000
	2.094.940.070.000	**2.050.323.530.000**

25.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.462.030.000	4.941.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	382.750.000	282.950.000
	3.844.780.000	**5.224.590.000**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	161.954.200.108	66.826.436.210
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*161.605.901.176*	*66.512.632.501*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*348.298.932*	*313.803.709*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	118.170.807.052	13.433.982.025
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.118.895	2.457.080
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*1.000.000*	*1.000.000*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.118.895*	*1.457.080*
	280.127.126.055	**80.262.875.315**

25.6 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**1.192.416.651**	**1.343.375.846**

25.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	162.239.827.510	67.048.816.460
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*161.889.146.301*	*66.732.538.638*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*350.681.209*	*316.277.822*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	117.882.666.400	13.211.944.800
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*117.845.466.400*	*13.211.944.800*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*37.200.000*	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	4.632.145	2.114.055
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*4.632.145*	*2.114.055*
	280.127.126.055	**80.262.875.315**

25.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**1.192.416.651**	**1.343.375.846**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Chi tiết lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Danh mục các tài sản tài chính	*Số lượng bán cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	40	1.648.000	5.945	1.410.200
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	16	81.120	11.204	(98.150)
	56	**1.729.120**		**1.312.050**
Trong đó:				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				*1.410.200*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				*(98.150)*

26.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các tài sản tài chính*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND*
I	**FVTPL**	**23.168.387.507**	**12.886.005.277**	**(10.282.382.230)**	**(7.525.946.760)**	**(2.756.435.470)**
1	Cổ phiếu niêm yết	1.770.519.550	2.771.251.650	1.000.732.100	2.982.679.090	(1.981.946.990)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21.397.867.957	10.114.753.627	(11.283.114.330)	(10.508.625.850)	(774.488.480)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					*(3.114.638.940)*
	- Chênh lệch giảm					*358.203.470*
II	**Các khoản cho vay và phải thu**	**71.355.301.835**	**71.355.301.835**	**-**	**-**	**-**
		94.523.689.342	**84.241.307.112**	**(10.282.382.230)**	**(7.525.946.760)**	**(2.756.435.470)**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.250.269.389	7.584.854.421
Từ các khoản cho vay và phải thu	7.884.938.693	1.795.233.884
	12.135.208.082	**9.380.088.305**

26.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.201.470.793	4.482.420.434
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.529.181.816	2.258.750.577
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	767.463.977	880.943.948
Thu nhập từ hoạt động khác	47.406.636	11.525.743
	14.545.523.222	**7.633.640.702**

27. DOANH THU, DỰ THU CỔ TỨC, LÃI TIỀN GỬI KHÔNG CỐ ĐỊNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	813.676.015	807.347.091
- *Trong đó: Lãi phân bổ từ tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	*706.366.134*	*591.413.252*
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong năm	125.986.140	207.446.400
	939.662.155	**1.014.793.491**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.682.822.684	5.593.437.629
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.170.496.819	1.278.713.645
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.235.528.494	1.465.878.750
Chi phí các dịch vụ khác	239.851.506	88.636.900
	12.328.699.503	**8.426.666.924**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	595.630.121	(1.027.528.287)
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	-	622.614.420
Chi phí đầu tư khác	-	11.000
	595.630.121	**(404.902.867)**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên quản lý	6.961.044.724	6.401.623.617
Lương và các khoản phúc lợi	*6.174.032.724*	*5.700.913.117*
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*787.012.000*	*700.710.500*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.633.976.565	4.170.891.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	168.445.355	102.687.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	114.257.642	113.218.049
Chi phí văn phòng phẩm	57.781.076	53.055.546
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	9.060.000
Chi phí khác	33.905.000	90.791.961
	11.974.410.362	**10.941.327.736**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lỗ kế toán trước thuế TNDN	**(502.950.024)**	**181.216.248**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**(100.590.005)**	**36.243.250**
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Chi phí không được khấu trừ*	*52.104.547*	*141.655.223*
- *Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*622.927.788*	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ cổ tức*	*(91.315.000)*	*(153.208.490)*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	-	*(760.191.918)*
- *Lỗ năm trước chuyển sang*	*(483.127.330)*	-
	-	**(735.501.935)**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	**-**	**735.501.935**
Chi phí thuế TNDN trong năm	-	-

31.2 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 17.027.005.395 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế VND*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020 VND*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020 VND*
2015	2020	53.072.605.732	(2.415.636.650)	-
2017	2022	13.349.495.720	-	13.349.495.720
2019	2024	3.677.509.675	-	3.677.509.675
		70.099.611.127	**(2.415.636.650)**	**17.027.005.395**

Các khoản lỗ tính thuế trên được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 17.027.005.395 đồng do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Ngân hàng TMCP Đông Á (DAB)	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	6.224.249	7.575.397
		Trả phí ngân hàng	13.292.039	13.274.834
		Chi thuê mặt bằng	1.709.500.747	1.601.343.512
		Tăng tiền gửi của nhà đầu tư	1.251.250.335.004	803.168.999.845
		Giảm tiền gửi của nhà đầu tư	1.231.999.995.885	809.610.068.001
		Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty	222.121.290.401	167.079.961.643
		Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty	219.888.366.080	166.485.868.532
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	Cổ đông lớn của Ngân hàng mẹ	Thu cổ tức trong năm	12.800	12.400

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm là 934.346.885 đồng (năm trước: 841.064.000 đồng).

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Ngân hàng TMCP Đông Á (DAB)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi của nhà đầu tư	30.219.816.636	10.969.477.517
		Tiền gửi của Công ty	3.410.779.599	1.177.855.278
		Trả hộ cổ tức cho cổ đông	984.628.858	984.628.858
		Phải trả chi phí thuê mặt bằng	(209.665.605)	(68.800.000)
		Phải trả khác	(30.164.000)	(37.543.247)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính sẽ bị thay đổi và ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản ứng trước tiền bán cho khách hàng, cho vay ký quỹ chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản ứng trước cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng cho toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị*				*Bị suy giảm giá trị* VND	*Tổng cộng* VND
		Dưới 3 tháng VND	*3 - 6 tháng* VND	*6 - 12 tháng* VND	*Trên 1 năm* VND		
Các khoản cho vay	**71.355.301.835**	-	-	-	-	-	**71.355.301.835**
Tài sản tài chính khác	**1.318.701.418**	-	-	-	-	**57.429.100.100**	**58.747.801.518**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	15.252.400.000	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	941.110.537	-	-	-	-	10.051.631.272	10.992.741.809
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	316.718.726	-	-	-	-	-	316.718.726
Trả trước cho người bán	34.950.000	-	-	-	-	-	34.950.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.500.000	-	-	-	-	-	13.500.000
Các khoản phải thu khác	12.422.155	-	-	-	-	32.125.068.828	32.137.490.983
	72.674.003.253	-	-	-	-	**57.429.100.100**	**130.103.103.353**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	**-**	**12.886.005.277**	**-**	**-**	**-**	**12.886.005.277**
Cổ phiếu niêm yết	-	2.771.251.650	-	-	-	2.771.251.650
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	10.114.753.627	-	-	-	10.114.753.627
Các khoản đầu tư dài hạn khác	**-**	**342.214.067**	**-**	**-**	**24.556.491.048**	**24.900.366.348**
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	343.875.300	-	-	24.556.491.048	24.900.366.348
Các khoản cho vay	**-**	**-**	**71.355.301.835**	**-**	**-**	**71.355.301.835**
Tài sản tài chính khác	**57.429.100.100**	**-**	**1.318.701.418**	**-**	**-**	**58.747.801.518**
Phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	-	-	-	-	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.051.631.272	-	941.110.537	-	-	10.992.741.809
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	-	-	316.718.726	-	-	316.718.726
Trả trước cho người bán	-	-	34.950.000	-	-	34.950.000
Các khoản phải thu khác	32.125.068.828	-	25.922.155	-	-	32.150.990.983
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**8.265.938.770**	**75.500.000.000**	**-**	**-**	**83.765.938.770**
	57.429.100.100	**21.495.819.347**	**148.174.003.253**	**-**	**24.556.491.048**	**251.655.413.748**
NỢ TÀI CHÍNH						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	1.135.837.148	-	-	1.135.837.148
Phải trả người lao động	-	-	1.223.154.328	-	-	1.223.154.328
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	896.362.000	-	-	896.362.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	621.995.548	-	-	621.995.548
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	596.941.605	-	-	596.941.605
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	-	117.094.715	-	-	117.094.715
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	105.006.773	-	-	105.006.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	-	1.081.004.293	-	-	1.081.004.293
	-	**-**	**5.777.396.410**	**-**	**-**	**5.777.396.410**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**57.429.100.100**	**21.495.819.347**	**142.396.606.843**	**-**	**24.556.491.048**	**245.878.017.338**

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trong vòng 1 năm	1.664.262.420	1.007.890.689
Từ 1 đến 2 năm	209.665.605	825.600.000
	1.873.928.025	**1.833.490.689**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc của Công ty tại các địa chỉ:

- số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- số 8 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

S.G.P:06-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á QUẬN 3-T.P HỒ CHÍ MINH

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Bà Lê Thị Như Nguyệt	Ông Huỳnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021